

VỀ BẢN CHẾ VĂN PHONG VƯƠNG CỦA VUA GIA KHÁNH PHONG CHO VUA GIA LONG

Một trong sáu nội dung quan trọng mà P. Boudet đề cập trong cuốn sách “Tài liệu lưu trữ của các Hoàng đế An Nam và lịch sử An Nam” là “giới thiệu một số văn bản đặc biệt, có tính chất đặc trưng nhất bị giữ chặt trong các cung điện ở Huế” (dẫn theo trong sách) đó là “Sắc phong vương của Hoàng đế Gia Khánh phong cho vua Gia Long”⁽¹⁾ (sau đây viết tắt là Sắc phong vương). Bản “Sắc phong vương” này (cùng với hai bài khác nữa trong sách) P. Boudet nhờ ông Trần Đình Tùng (lúc ấy là Tổng thư ký Viện Cơ mật và Ngự tiền Văn phòng) giúp để dịch từ bản chữ Hán ra tiếng Pháp để ông giới thiệu trong cuốn sách của mình.

Cùng với nhiều tài liệu và hiện vật khác, được sự đồng ý của vua Bảo Đại với sự tư vấn của Thượng thư Phạm Quỳnh, P. Boudet đã được phép xem, lập danh sách và chụp ảnh để giới thiệu tại cuộc triển lãm lịch sử năm 1941 (xem Phụ lục: Một tư liệu về cuộc triển lãm năm 1941). Toàn bộ những tài liệu và hiện vật lần đầu tiên được giới thiệu trong triển lãm đó, P. Boudet đã tập hợp và giới thiệu trong cuốn “Đông Dương trong quá khứ” (xem phần trích dịch) trong đó có nói tới bản “Sắc phong vương” này chụp thành 2 bức ảnh màu được trưng bày trong triển lãm.

Đáng tiếc rằng P. Boudet lại không đưa bức ảnh chụp bản “Sắc phong vương” đó cũng như bản phiên âm tiếng Việt vào trong cuốn sách trên của ông mà ông chỉ giới thiệu bản dịch ra tiếng Pháp của Trần Đình Tùng.

Chúng tôi đã may mắn tìm thấy bản phiên âm chữ Hán “Sắc phong vương” ra tiếng Việt với nhan đề là “Đạo tích sắc phong đời Gia Khánh”⁽²⁾ cùng với 2 bản phiên âm khác nữa là bài “Kim sách tôn thượng đức Gia Long” (tức Sách vàng nhân dịp lễ lên ngôi của Hoàng đế Gia Long) và bài “Kim sách thánh chế mệnh danh đời Minh Mạng” (tức Sách vàng quy định cách đặt tên các con cháu trong Hoàng tộc), cùng đánh máy trên loại giấy dùng trong Ngự tiền Văn phòng (Ngự tiền Văn phòng dụng tiên). Chúng tôi cũng tìm thấy trong hồ sơ 994 này một bản

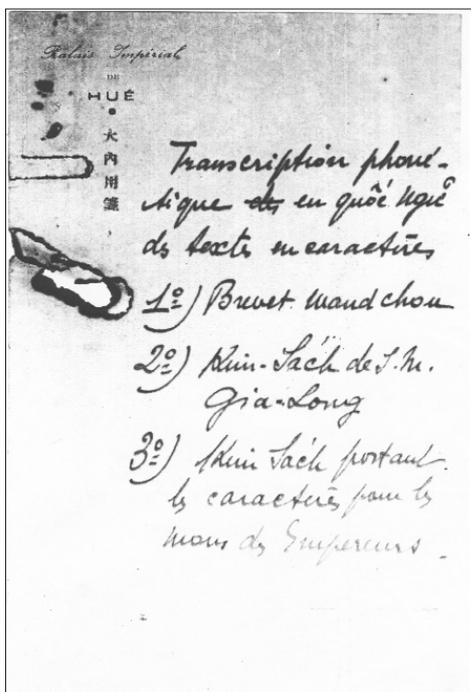
⁽¹⁾ Trong phần lời dẫn này, chúng tôi tôn trọng theo nguyên bản tác giả dùng chữ “Sắc phong vương”.

⁽²⁾ Dossier N° 994 “Organisation par le Directeur des Archives et des Bibliothèques de l’Indochine d’une conférence à Hanoi sur “Les Trésors des Archives des Empereurs d’Annam” 1942-1943. Fonds: Direction des Archives et des Bibliothèques de l’Indochine.

(Hồ sơ số 994: Giám đốc Nha Lưu trữ và Thư viện Đông Dương tổ chức một Hội nghị ở Hà Nội về “Những kho báu tài liệu lưu trữ của các Hoàng đế An Nam” 1942-1943. Phòng tài liệu Nha Lưu trữ và Thư viện Đông Dương). Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hà Nội.

viết tay trên loại giấy dùng trong Đại Nội (Đại Nội dụng tiên) bằng tiếng Pháp, dịch ra như sau (xem ảnh chụp minh họa):

Phiên âm các văn bản từ chữ Hán Nôm ra chữ quốc ngữ :



Bản giấy viết tay của Trần Đình Tùng trong hồ sơ 994.

- 1) Sắc phong của Mãn Châu (Mand Chou).
- 2) Sách vàng nhân lễ đăng quang của Hoàng đế Gia Long.
- 3) Sách vàng quy định cách đặt tên trong Hoàng tộc.

Như vậy, chỉ có thể là người dịch ra Pháp văn 3 văn bản trên từ bản chữ Hán mới ghi rõ đã phiên âm 3 văn bản đó. Do đó, người dịch là ông Trần Đình Tùng thì chắc chắn người phiên âm 3 bản chữ Hán ra tiếng Việt cũng là ông Trần Đình Tùng. Vì vậy giá trị nội dung của các bài phiên âm trên có độ tin cậy chính xác cao.

Từ bản phiên âm “Sắc phong vương” trên, nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh đã kỳ công tiến hành khảo sát, đối chiếu với một số dị bản để xác định bản phiên âm chuẩn và

phục hồi lại bản chữ Hán và dịch ra tiếng Việt với lối văn đặc thù của loại chế văn. Với kiến thức uyên thâm của một người đã dịch và giới thiệu hai bộ Đại Nam Thực lục cuối cùng của triều Nguyễn, qua bản dịch và chú thích bản “Sắc phong vương” này mà theo ông khẳng định phải gọi là “**Chế văn phong vương**”, người đọc chắc chắn sẽ thỏa mãn về bản dịch, thấy thêm được thái độ làm việc nghiêm túc, cẩn trọng về dịch thuật của ông nữa. Vì vậy, chúng tôi cũng đồng ý với ý kiến của nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh dùng chữ “Chế văn phong vương” và nhất loạt xin đổi chữ “Sắc phong vương” trong cuốn sách của P. Boudet thành “Chế văn phong vương” cho thống nhất trong bản dịch cũng như cho bạn đọc tham khảo khi sử dụng sau này.

Một điều cũng rất thú vị nữa là người đọc có điều kiện so sánh bản dịch “Chế văn phong vương” này từ chữ Hán dịch ra tiếng Pháp, rồi từ tiếng Pháp dịch ra tiếng Việt trong sách của P. Boudet với bản từ chữ Hán ra tiếng Việt của nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh và bản dịch từ chữ Hán ra tiếng Việt của các dịch giả 2 bản Quốc sử di biên 1973 và 2010 (xem ảnh minh họa sau bài viết).

Dưới đây là bài viết của nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh.

BÀI CHẾ VĂN PHONG VƯƠNG CỦA VUA GIA KHÁNH PHONG CHO VUA GIA LONG

Năm 1802, Nguyễn Ánh lúc ấy đã lấy niên hiệu Gia Long tiến quân ra Bắc tiêu diệt nhà Tây Sơn, xác lập quyền cai trị của triều Nguyễn trên toàn quốc. Một trong những việc quan trọng mà họ phải làm sau đó là tranh thủ sự thừa nhận của nhà Thanh vốn đã cùng Tây Sơn của Quang Trung khép lại quá khứ từ 1790. Sau nhiều ngày vọc dấn đo, năm 1804 vua Gia Khánh nhà Thanh cũng đã chính thức thừa nhận triều Nguyễn, sai sứ bộ Tề Bó Sâm qua Việt Nam tuyên phong Gia Long là Việt Nam quốc vương. Một số sử sách như *Đại Nam Thực lục Chính biên Đệ nhất kỷ* của Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực hay *Gia Định tam gia thi tập* của nhóm Gia Định tam gia (Ngô Nhơn Tịnh, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định) đã ghi lại nhiều chi tiết về quá trình vận động ngoại giao này, tuy nhiên trong đó *nguyên bản văn kiện tuyên phong của nhà Thanh* là một vấn đề còn cần được làm sáng tỏ.

Văn kiện nói trên đến nay có hai nhóm văn bản hiện được biết tới.

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, nguyên bản lời chế văn ấy vẫn còn được lưu giữ trong Châu bản triều Nguyễn, đã có bản dịch ra Pháp văn của Tổng thư ký Viện Cơ mật và Ngự tiền Văn phòng Trần Đình Tùng, được Paul Boudet, Giám đốc Nha Lưu trữ và Thư viện Đông Dương đưa vào quyển *Les Archives des Empereurs d'Annam et l'Histoire Annamite* xuất bản năm 1942 nhưng *không có bản phiên âm*, ngoài những chỗ sai lạc còn làm mất đi cái bản lai chân diện mục của nguyên bản vì lý do ngôn ngữ. Đáng tiếc là sau khi Paul Boudet thực hiện quyển *Les Archives des Empereurs d'Annam et l'Histoire Annamite* thì chưa rõ vì lý do gì nguyên bản chữ Hán của văn kiện ấy đã bị thất lạc. Nhưng Hồ sơ số 994 mang tên *Organisation par le Directeur des Archives et des Bibliothèques de l'Indochine d'une conférence à Hanoi sur "Les Tresors des Archives des Empereurs d'Annam" 1942 - 1943*, phong Nha Lưu trữ và Thư viện Đông Dương, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước hiện còn một tài liệu nhan đề *Đạo sắc tích phong đời Gia Khánh* với nội dung là bản phiên âm ra chữ Quốc ngữ của văn kiện ấy, được đánh máy trên Ngự tiền Văn phòng dụng tiên (Giấy dùng trong Ngự tiền Văn phòng) dưới đời Bảo Đại (ảnh 1). Mặc dù có một số sai sót này khác, bản phiên âm này vẫn gần gũi với nguyên bản hơn cả. Ví dụ câu “Nhĩ Nguyễn Phước Ánh: Danh thông Tượng dịch, Cảnh nhĩ Long Biên” (Nguyễn Phước Ánh người: tên vang Tượng Quận, đất giáp Long Biên) cho thấy nó được phiên âm trực tiếp từ nguyên bản văn kiện tuyên phong của nhà Thanh, tên vua Gia Long không bị lược bỏ vì lý do kiêng húy như trong các sử sách Việt Nam cả phía quan phương lẫn trong dân gian thời Nguyễn. Trong phần khảo đính để phục hồi nguyên bản dưới đây, bản phiên âm này được ký hiệu là bản Ngự tiền Văn phòng (NTVP).

Bên cạnh đó, từ đầu thế kỷ XIX văn kiện này cũng đã được Phan Thúc Trục sao lại trong *Quốc sử di biên*. Năm 1965, *Quốc sử di biên* (QSDB) được nhóm Triệu Hiệu Tuyên hiệu khám, Trần Kinh Hòa giới thiệu, xuất bản lần đầu bởi Tân Á Nghiên cứu sở thuộc Đại học Trung văn Hương Cảng (Southeast Asia Studies Section New Asia Research Institute, The Chinese University of Hong Kong, 1965), tạm gọi là bản QSDB 1965 (ảnh 2). Sau đó trên cơ sở văn bản này Hồng Liên Lê Xuân Giáo đã dịch tập thượng, được Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa của chính quyền Sài Gòn xuất bản năm 1973, tr. 125 - 130, có in kèm nguyên bản QSDB 1965 (ảnh 3a) nhưng riêng văn kiện này có sửa chữa vài chỗ nguyên bản chép sai và xếp lại chữ Hán trong bản dịch, có thể coi như bản hiệu đính, tạm gọi là bản QSDB 1973 (ảnh 3b).

Ngoài ra đến 2010, nhóm Nguyễn Thị Oanh, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Tô Lan cũng công bố bản dịch tác phẩm này trong đó có văn kiện nói trên theo bản *Quốc sử di biên* chữ Hán chép tay ký hiệu A.1145/1-2 được lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010), có in kèm nguyên bản chữ Hán (ảnh 4). So với bản QSDB 1965 thì bản này không có gì khác, ví dụ “Tuần đại biện ư hồng hoàn” đều bị chép sai thành “Tuần thiên hạ ư hồng hoàn” như nhau, hay “đản bí phan xung ư ác dụ” đều bị chép sót thành “đản bí phan xung ác dụ” như nhau. Có một chỗ bản QSDB 1965 chép thừa “duy ký quyết tâm thận quyết tâm thận quyết hữu” nên câu văn thành lủng củng, bản A.1145 cũng thế nhưng có dấu xóa ba chữ “thận quyết tâm”, có lẽ vì những người hiệu khám bản QSDB 1965 sơ ý nên vẫn giữ nguyên (trong bản QSDB 1973 ba chữ thừa này đã được xóa đi), dù thấy bản A.1145 cũng cùng một nguồn với bản QSDB 1965, tóm lại cả ba cùng thuộc một nhóm. Phần khảo đính dưới đây sử dụng bản QSDB 1973, kể như đại diện cho nhóm văn bản này nên ký hiệu là bản QSDB.

So sánh nội dung, hai nhóm văn bản đều không hoàn thiện và có chỗ xuất nhập. Bản NTVP có những chỗ sai sót do phiên âm và đánh máy, bản QSDB 1973 tuy đã qua hiệu đính vẫn còn những chỗ sai sót. Muốn tiến tới phục hồi văn bản gốc trong hoàn cảnh hiện nay thì phải dùng cả hai văn bản nói trên. Sau đây là văn bản phục hồi và bản dịch của chúng tôi.

Cần nói thêm rằng do nhu cầu văn bản học ở các thế kỷ trước chưa cao nên hai nhóm văn bản nói trên đều không nhắc tới dấu ấn phải có của triều đình nhà Thanh đóng trên nguyên bản, đây là một điều đáng tiếc. Tuy nhiên chắc chắn đó phải là dấu ấn quan trọng nhất của Thanh đình, tức “Thiên tử chi bảo” mà một tư liệu hiện có cho thấy có hai phần, một khắc chữ Hán, một khắc chữ Mãn. Mặt khác câu đầu tiên của văn kiện này là “Phụng thiên thừa vận, Hoàng đế chế viết” (Vâng trời theo vận, Hoàng đế ban lời chế rằng), tức nó không thuộc loại cáo sắc mà thuộc loại chiếu chế, với đặc trưng là “Dụng quân chủ ngự bảo chi thư dã”

(Văn thư đóng ấn ngự bảo của nhà vua). Cho nên không thể gọi văn kiện này là sắc phong mà phải gọi là chế thư, nội dung của nó vì vậy phải gọi là chế văn.

Để tiện trình bày và in ấn, việc khảo đính để phục hồi được thể hiện trên bản phiên âm Việt Hán, bản chữ Hán phía sau là căn cứ để phiên dịch và chú thích.



Dấu ấn “Thiên tử chi bảo” của nhà Thanh (Tư liệu cá nhân-CTT).

Bản phiên âm Việt Hán:

Phụng thiên thừa vận, Hoàng đế chế⁽¹⁾ viết:⁽²⁾

Liệt tước phân thổ, hoài nhu suy phu tích chi ân, Khai quốc thừa gia, tuyền kiến đốc trung trình chi quyển. Phú⁽³⁾ hà phong ư nhận liệt, tứ phương thị duy, Tuần đại biện⁽⁴⁾ ư hồng hoàn, bách bích vi hiến. Yêu phục giả⁽⁵⁾ công, hàm tuân triều cử dĩ trì thành, Dân công viết dung, các mậu bang⁽⁶⁾ đồ nhi cần độ. Bác lâm tử trụ,⁽⁷⁾ Phổ huệ lê manh. Duy khắc tuy ninh, Nghi ứng sủng tích.

Nhĩ⁽⁸⁾ Nguyễn Phước Ánh.⁽⁹⁾ Danh thông Tượng dịch, Cảnh nhĩ⁽¹⁰⁾ Long Biên. Xưng binh văn⁽¹¹⁾ tức ư cừu phương, Tận dịch⁽¹²⁾ toàn tiêm phù bô tâu. Lãm

(1) Bản QSDB là “chế” bộ y, đây phục hồi là “chế” bộ đao.

(2) Sau chỗ này bản QSDB có hai chữ “Trẫm duy”. Đây theo bản NTVP.

(3) Bản NTVP là “vũ”, là một âm đọc khác của chữ “phủ” (vỗ vè).

(4) Bản QSDB là “thiên hạ”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(5) Bản NTVP là “đả”.

(6) Bản NTVP là “ban”.

(7) Bản QSDB là “miếu”, bản NTVP là “vũ”. Đây đính lại như trên.

(8) Bản NTVP là “nhĩ”.

(9) Bản QSDB không có ba chữ này. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(10) Bản NTVP là “nhĩ”.

(11) Bản NTVP là “văn”.

(12) Bản QSDB là “dịch khái”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

thiên oai⁽¹⁾ nhi chấp tán, kham⁽²⁾ tịnh kinh đào, Việt⁽³⁾ minh trướng dĩ⁽⁴⁾ sư⁽⁵⁾ tông, kiền cung trĩ⁽⁶⁾ tận. Cần ư hướng hóa, gia nãi⁽⁷⁾ quy trung. Tuần lãm nhu chương, Dung tuyên hoán chiếu. Tỳ lân Việt kiều, tỳ nhưng thế thủ ư tiên trừ, Tăng thác⁽⁸⁾ Nam giao, đản⁽⁹⁾ bí phiên xưng ư⁽¹⁰⁾ ác dụ. Danh phi tập cổ, biên ngưng thân khu hoạch⁽¹¹⁾ chi phương, Mệnh triệu duy tân, thần vệ hiệu dĩ⁽¹²⁾ cung chi khôn. Liêm xa túc mệnh, trì bảo tiết ư tinh tham, Việt⁽¹³⁾ vực diên ân, phụng luân hàm ư nhật biểu. Trụ giới chí Châu Diên⁽¹⁴⁾ chi huyện, suất chức lai đình, Đới lưu sơ Bạch Hạc chi giang⁽¹⁵⁾, hấp tâm hãn⁽¹⁶⁾ ngữ. Chính đồ kinh ư Cảnh Đức,⁽¹⁷⁾ túc trạch Loa Thành, Kê trước hiệu ư Thuần Hy,⁽¹⁸⁾ đặc ban đà nữ.⁽¹⁹⁾ Tất hiển phương⁽²⁰⁾ vật, thống mao nhưỡng⁽²¹⁾ dĩ thâm sâm,⁽²²⁾ Kính thụ nhân thời, miễn⁽²³⁾ minh giai nhi phụng sóc. Tư phong nhĩ⁽²⁴⁾ vi Việt Nam quốc vương, tích chi tân án.

Ô hô! Thị di thị huân, dư nhất nhân vĩ⁽²⁵⁾ húc quốc dĩ⁽²⁶⁾ vĩnh ninh, Hữu phé hữu hưng, nhĩ⁽²⁷⁾ thứ bang thượng tư mệnh chi bất dị. Vương kỳ chỉ thừa mậu điển, ích thi truân⁽²⁸⁾ thâm. Phụ tân tạo chi phồn⁽²⁹⁾ kỳ, Quy đại đồng chi hoàng⁽³⁰⁾ cực.

(1) Bản QSDB là “đồ”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(2) Bản QSDB là “việt”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(3) Bản QSDB là “du”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(4) Bản NTVP là “dĩ”.

(5) Bản QSDB là “cư”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(6) Bản NTVP là “trĩ”.

(7) Bản NTVP là “nãi”.

(8) Bản QSDB là “chiếu”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(9) Bản NTVP là “đản”.

(10) Bản QSDB 1965 không có chữ này. Đây theo bản NTVP và bản QSDB 1973.

(11) Bản NTVP là “khu thân hoạch”. Đây theo bản QSDB.

(12) Bản QSDB là “tuyên”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(13) Bản NTVP là “Áo”, bản QSDB là Việt bộ tâu, ngờ là chữ Việt bộ mẽ nên bản NTVP bị lầm vì tự dạng. Đây phục hồi như trên.

(14) Bản NTVP là “Châu Viên”.

(15) Bản NTVP là “gian”.

(16) Bản NTVP là “hãn”.

(17) Bản QSDB có thêm hai chữ lưỡng cước “Tổng Chân” tức Tổng Chân Tông, nhưng đó chỉ là chú thích của người sao chép chứ chắc chắn không có trong nguyên bản.

(18) Bản QSDB có thêm hai chữ lưỡng cước “Tổng Hiếu” tức Tổng Hiếu Tông, nhưng đó chỉ là chú thích của người sao chép chứ chắc chắn không có trong nguyên bản.

(19) Bản NTVP là “nữ”, là một âm đọc khác của chữ “nữ” (núm ấn).

(20) Bản QSDB là “chỉ”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(21) Bản NTVP là “nhưỡng”.

(22) Bản NTVP là “tham”, là một âm đọc khác của chữ “sâm” (ngọc quý).

(23) Bản QSDB là “hễ”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(24) Bản NTVP là “nhĩ”.

(25) Bản QSDB là “đàn”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(26) Bản NTVP là “dĩ”.

(27) Bản NTVP là “nhĩ”.

(28) Bản NTVP là “chuân”.

(29) Bản QSDB 1973 phiên là “phiên”. Đây theo bản NTVP phiên là “phồn”.

(30) Bản NTVP là “hoàn”.

Hữu⁽¹⁾ chỉ cương thổ, thận nãi⁽²⁾ hiến lữ tỉnh nãi⁽³⁾ thành, Suất do điển thường, tu kỳ giáo bất dịch kỳ tục. Duy ký quyết tâm thận quyết sự⁽⁴⁾, sinh sinh tự dung, Kỳ thị nhĩ⁽⁵⁾ sự ninh nhĩ⁽⁶⁾ bang, thể thể hưởng⁽⁷⁾ đức. Khâm tai, vô thể trầm mệnh!

Gia Khánh bát niên bát nguyệt nhị thập nhất nhật⁽⁸⁾.

Bản chữ Hán:

奉天承運皇帝制曰

列爵分土, 懷柔推敷錫之恩, 開國承家, 選建篤忠貞之眷. 撫遐封於雁列, 四方是維, 循大卞於鴻寰, 百辟為憲. 要服者貢, 咸遵朝矩以馳誠, 民功曰庸, 各懋邦圖而謹度. 博臨紫宙, 普惠黎氓. 惟克綏寧, 宜應寵錫.

爾阮福映: 名通象驛, 境邇龍編. 稱兵挽息於仇方, 盡敵旋殲夫逋藪. 稟天威而執訊, 堪淨鯨濤, 越溟漲以攄悰, 虔恭雉盡. 勤於向化, 加乃歸忠, 循覽柔章, 庸宣渙詔. 毗鄰越徼, 俾仍世守於先籌, 增拓南交, 誕賁藩稱於渥諭. 名非襲古, 邊隅申區畫之方, 命肇惟新, 臣衛效夤恭之悃. 簾車肅命, 持寶節於星驂, 粵域延恩, 奉綸函於日表. 住界至朱鳶之縣, 率職來庭, 帶流初白鶴之江, 翕心捍圉. 証圖經於景德, 夙宅螺城, 計爵號於純熙, 特頒駝紐. 畢獻方物, 統茅壤以輸琛, 敬授人時, 眄莫堦而奉朔. 茲封爾為越南國王, 錫之新印.

於戲, 是彝是訓, 余一人亶勗國以永寧, 有廢有興, 爾庶邦尚思命之不易. 王其祇承茂典, 益矢肫忱. 附新造之蕃畿, 歸大同之皇極. 有指疆土, 慎乃憲屢省乃成, 率由典常, 須其教不易其俗. 惟既厥心慎厥事, 生生自庸, 其視爾師寧爾邦, 世世享德. 欽哉, 無替朕命!

嘉慶八年八月二十一日.

Bản dịch:

Vâng trời theo vận, Hoàng đế ban lời chế rằng:

Phong tước chia đất, thương người xa⁽⁹⁾ cần sáng việc ban ơn, mở nước nối nhà, yêu kẻ tốt để nêu lòng khuyến đức. Vỗ về nơi xa theo thứ tự⁽¹⁰⁾, bốn phương là

(1) Bản NTVP là “hữu”.

(2) Bản NTVP là “nãi”.

(3) Bản NTVP là “nãi”.

(4) Bản QSDB là “hữu”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(5) Bản NTVP là “nhĩ”.

(6) Bản NTVP là “nhĩ”.

(7) Bản QSDB là “hiển”. Đây phục hồi theo bản NTVP.

(8) Bản QSDB là “Thời Gia Khánh bát niên bát nguyệt nhị thập nhất nhật”. Đây theo bản NTVP.

(9) *Thương người xa*: nguyên văn là “hoài nhu”, lấy ý câu trong *Trung dung* “Nhu viễn nhân dã, hoài chư hầu dã” (Mềm mỏng với người xa, thương mến chư hầu), chỉ đường lối ngoại giao hòa bình theo quan niệm chính trị Nho gia thời cổ.

(10) *Thứ tự*: nguyên văn là “nhận liệt” (hàng nhận). Chim nhận sống theo đàn, khi bay thì theo thứ tự lớn nhỏ cao thấp, người xưa dùng ví với thứ tự trong triều đình, đây dùng chỉ các nước “chư hầu” theo quan điểm của triều đình nhà Thanh.

giềng, Gìn giữ phép lớn trong trần hoàn, chư hầu là lệ. Cõi xa⁽¹⁾ tới công, theo quy củ tỏ trung thành, Công lập cho dân, vì nước nhà đều cẩn thận. Rộng trong trời đất, Ôn khắp lê dân. Chỉ cốt yên vui⁽²⁾, Phải ban ân sủng.

Nguyễn Phước Ánh người: tên vang Tượng Quận, đất cạnh Long Biên. Dấy quân dẹp nạn ở lán giềng,⁽³⁾ Phá địch diệt thù nơi bụi rậm. Nhân oai trời mà bắt giặc, bễ lạng nghề kinh, Vượt biển tới để theo về, thỏa lòng thần tử. Chăm việc tiến công, Khen ý trung thành. Xem biểu chương thấy khiêm nhường, Ban ân chiếu để vinh dự. Ranh liền đất Việt, thế vững từ lúc bắt đầu,⁽⁴⁾ Mở tới phương Nam, nổi tiếng là nơi giàu có.⁽⁵⁾ Tên không theo cổ,⁽⁶⁾ biên cương chia đất rạch ròi, Mệnh mở duy tân, thần tử thật lòng cung kính.⁽⁷⁾ Sứ thần ruổi mệnh, cảm cờ tiết trên xe sao, Cõi Việt nổi ơn,⁽⁸⁾ mang chiếu văn ra đất lạ. Cột mốc tới huyện Châu Diên, cúc cung chức phận, Dòng trôi thừa sông Bạch Hạc, nom nớp dè chừng. Xét bản đồ năm Cảnh Đức, vốn ở Loa Thành,⁽⁹⁾ Tra tước hiệu năm Thuận Hy, đã

- (1) Cõi xa: nguyên văn là “Yêu phục”. *Thư, Chu thư, Ích Tắc* chia bản đồ chính trị và ngoại giao Trung Quốc thời cổ thành năm vùng gọi chung là phục, mỗi vùng cách nhau 500 dặm, ở kinh đô là Điện phục, ngoài Điện phục theo thứ tự là Hầu phục, Tuy phục, Yêu phục, Hoang phục.
- (2) *Chỉ cốt yên vui*: nguyên văn là “duy khắc tuy ninh”, lấy chữ trong *Trần thư, Phế đế ký* “Thế Tổ Văn Hoàng Đế khắc tự hồng cơ, quang tuyên bảo nghiệp, huệ dưỡng Trung Quốc, tuy ninh ngoại hoang” (Thế Tổ Văn Hoàng giỏi nói cơ đồ, làm sáng nghiệp báu, chăm lo Trung Quốc, giữ yên cõi ngoài). Đây ý nói nhà Thanh muốn hòa hiếu với Việt Nam của triều Nguyễn.
- (3) *Lán giềng*: nguyên văn là “cừu phương”, lấy ý trong *Thi, Đại nhã, Hoàng hỷ* “Tuân nhĩ cừu phương, đồng nhĩ huynh đệ” (Hỏi lán giềng của người, làm anh em với người), thường dùng chỉ chung các nước láng giềng, đây chỉ vùng Đàng Ngoài cũ thời Lê Trịnh mà Tây Sơn quản lý từ 1788.
- (4) *Ranh liền... bắt đầu*: chỉ việc họ Nguyễn Đàng Trong tổ tiên vua Gia Long tiến hành cát cứ, tự lập giang sơn chống chọi với Lê Trịnh.
- (5) *Mở tới... giàu có*: chỉ việc họ Nguyễn Đàng Trong tổ tiên vua Gia Long khai thác phương nam, mở rộng lãnh thổ.
- (6) *Tên không theo cổ*: sau khi đánh bại Tây Sơn, triều Nguyễn đặt quan hệ ngoại giao với Trung Quốc trên cơ sở một quốc gia khác trước, không muốn lấy tên An Nam nên đề nghị quốc hiệu là Nam Việt, nhà Thanh thấy trùng tên với Nam Việt thời Triệu Đà, sợ thành mối lo về biên giới nên không chịu, sau cùng đôi bên thống nhất là Việt Nam với ý nghĩa kết hợp hai tên cổ Việt Thường và An Nam.
- (7) *Thần tử thật lòng cung kính*: nguyên văn là “thần vệ hiệu di cung chi khôn”. “Thần vệ” lấy chữ trong *Thư, Chu thư, Khang Vương chi cáo* “Nhất nhĩ thần vệ, cảm chấp nhượng điện” (Một hai bề tôi bảo vệ cõi ngoài, xin dâng sản vật).
- (8) *Cõi Việt nổi ơn*: Cõi Việt đây chỉ Quảng Tây của Trung Quốc. *Cõi Việt nổi ơn* ý nói ban ơn ra ngoài Quảng Tây. Chánh sứ trong sứ bộ Trung Quốc qua Việt Nam tuyên phong cho vua Gia Long năm 1804 là Tề Bố Sâm, Án sát tỉnh Quảng Tây.
- (9) *Xét bản đồ... Loa Thành*: chỉ việc năm Cảnh Đức thứ 3 (1006) đời Tống Chân Tông, các con Lê Đại hành Lê Hoàn đánh nhau giành ngôi, trong nước rối loạn, quan lại Trung Quốc ở Quảng Châu muốn nhân cơ hội xâm lược Việt Nam, nhiều lần dâng thư về triều nhưng vua Tống không ưng thuận, đây nhắc lại để tỏ ý muốn hòa hiếu với triều Nguyễn. *Loa Thành* tức thành Cổ Loa.

ban ấn tín.⁽¹⁾ Hiến nhanh vật quý, phong tước lớn để ra ơn,⁽²⁾ Kính vâng thời trời, nhìn cỏ thêm mà nhận lịch.⁽³⁾ Nay phong người là Việt Nam quốc vương, ban cho ấn mới.

Than ôi! Ấy khuôn ấy phép, ta một người⁽⁴⁾ cố giúp nước cho mãi yên, Có phé có hưng, người chư hầu vẫn nghĩ mệnh thì không dễ.⁽⁵⁾ Vương nên nói theo điển tốt, càng giữ lòng thành. Chăm lo cơ nghiệp vừa dựng xây, Quy hướng hoàng triều cùng thể chế. Cõi bờ đã rõ,⁽⁶⁾ giữ phép tắc mà nghĩ công lao,⁽⁷⁾ Chức phận phải tròn,⁽⁸⁾ sửa giáo hóa chớ đổi phong tục. Phải hết lòng ấy lo việc ấy,⁽⁹⁾

⁽¹⁾ *Tra tước hiệu... ấn tín*: chi việc năm Thuận Hy thứ 13 (1186) đời Tống Hiếu Tông, nhà Tống sai sứ qua phong Lý Cao Tông là An Nam quốc vương. Nhà Tống đối với các vua Việt Nam lúc mới lên ngôi thường chỉ phong là quận vương rồi vương, sau mới phong là quốc vương, chỉ có Lý Cao Tông được phong quốc vương ngay khi vừa lên ngôi, đây nhắc lại để tỏ ý coi trọng vua Gia Long. *Ấn tín* nguyên văn là “đà nữu”, tức quả ấn có núm hình con lạc đà.

⁽²⁾ *Phong tước lớn để ra ơn*: nguyên văn là “thống mao nhượng dĩ thâm sâm”. “Mao nhượng” tức “mao thớ” (đất gói trong cỏ tranh), chỉ việc phong tước cho vương hầu. Thời cổ thiên tử phong tước cho chư hầu thì sai đắp đàn, án theo phương hướng đất phong lấy đất có màu tương ứng theo ngũ hành gói vào cỏ tranh ban cho, ngụ ý có quyền lập quốc. “Thâm sâm” là trao cho vật trân quý, đây chỉ việc vua Gia Khánh phong vương cho vua Gia Long.

⁽³⁾ *Kính vâng... nhận lịch*: kính vâng thời trời nguyên văn là “Kính thụ nhân thời”, lấy chữ trong *Thư, Ngụ thư, Nghiêu điển*, chỉ việc triều đình sai quan làm lịch ban bố cho dân gian biết thời tiết để sản xuất và sinh hoạt, ngày xưa được coi như một biểu trưng về quyền uy chính thống của vương triều. *Cỏ thêm* nguyên văn là “minh giai”, lấy điển “Nghiêu giai minh giáp” (Cỏ minh giáp dưới thềm điện vua Nghiêu). *Ấu học tâm nguyên* chép dưới thềm điện vua Nghiêu có cỏ minh giáp, hàng tháng từ ngày một đến ngày rằm mỗi ngày mọc thêm một cái lá, sau ngày rằm đến cuối tháng mỗi ngày rụng đi một cái lá, cứ thế không ngừng. *Nhận lịch* nguyên văn là “phụng sóc”, tức nhận lịch vua ban. Đây ý nói vua Gia Long nên kính cẩn phục tùng nhà Thanh.

⁽⁴⁾ *Ta một người*: nguyên văn là “du nhất nhân”, lấy chữ trong *Thư, Chu thư, Khang cáo* “Tỷ du nhất nhân, tập ninh nhĩ bang gia” (Trời để ta một người, làm yên cho nước người), đây ý nói vua Gia Khánh có trách nhiệm trong việc giúp Việt Nam của triều Nguyễn yên ổn.

⁽⁵⁾ *Nghĩ mệnh thì không dễ*: nguyên văn là “tư mệnh chi bất dị”, lấy chữ trong *Thi, Chu tụng, Kinh chi* “Thiên duy hiến tư, Mệnh bất dị tai” (Đạo trời rõ ràng, Mệnh không dễ giữ), ý nói người làm vua phải cung kính cẩn thận.

⁽⁶⁾ *Cõi bờ đã rõ*: nguyên văn là “Hữu chi cương thổ”, lấy chữ trong *Thư, Chu thư, Đại cáo* “Suất Ninh nhân hữu chi cương thổ” (Theo bờ cõi rõ ràng của Ninh vương), đây ý nói Việt Nam của triều Nguyễn có ranh giới rạch ròi với Trung Quốc.

⁽⁷⁾ *Giữ phép tắc mà nghĩ công lao*: nguyên văn là “Thận nãi hiến lữ tinh nãi thành”, lấy chữ trong *Thư, Ngụ thư, Ích Tắc* “Thận nãi hiến, khâm tai! Lữ tinh nãi thành, khâm tai!” (Cẩn thận pháp lệnh của người, kính đấy! Nghĩ lại về thành hiệu của người, kính đấy!).

⁽⁸⁾ *Chức phận phải tròn*: nguyên văn là “Suất do điển thường”, lấy chữ trong *Thư, Chu thư, Vi Tử chi mệnh* “Suất do điển thường, dĩ phiên vương thất” (Tuân theo điển chế, làm phen giậu cho vương thất).

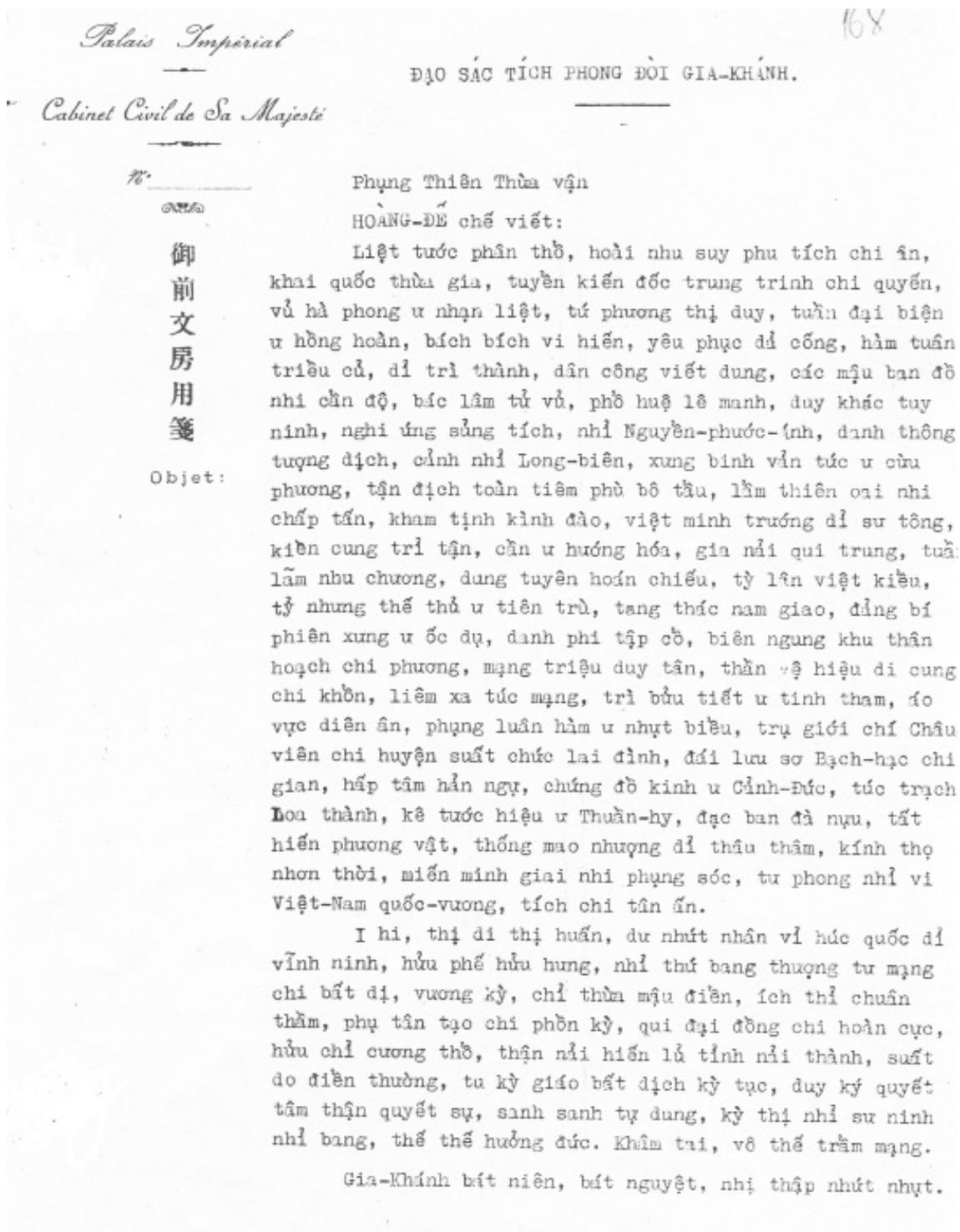
⁽⁹⁾ *Hết lòng ấy lo việc ấy*: nguyên văn là “Duy ký quyết tâm thận quyết sự”, lấy chữ trong *Thư, Chu thư, Tất mệnh* “Võng viết phát khắc, duy ký quyết tâm, võng viết dân quả, duy thận quyết sự” (Chớ nói việc khó, cốt hết lòng ấy, chớ nói dân ít, cốt lo việc ấy).

kiếp kiếp tự vui, Nên coi quân người yên nước người, đời đời hưởng đức. Kính thay, chớ trái mệnh trẫm.

Ngày 21 tháng 8 năm Gia Khánh thứ 8.

Về nội dung, dễ nhận ra lời chế vãn này có nhiều điểm đáng lưu ý. Chẳng hạn nó nhắc tới các chúa Nguyễn Đàng Trong tổ tiên của vua Gia Long với hai hoạt động Bắc cự và Nam tiến thế kỷ XVII - XVIII (Ranh liên đất Việt, thế vững từ lúc bắt đầu, Mở tới phương Nam, nổi tiếng là nơi giàu có), nhắc tới kết quả nội chiến Tây Sơn - Nguyễn Ánh (Dây quân dẹp nạn ở lán giềng, Phá địch diệt thù nơi bụi rậm)... như những công tích đáng được đề cao của triều Nguyễn, tức nhà Thanh đã phải thu thập những thông tin cần thiết trước khi quyết định thái độ với Gia Long. Thật ra về mặt ngoại giao thì việc triều Nguyễn tiêu diệt Tây Sơn là một sự kiện đặt nhà Thanh vào hoàn cảnh hoàn toàn bị động, nhưng bắt buộc phải đặt quan hệ với một lực lượng đã đánh bại một lực lượng từng đánh bại mình trước kia, họ cũng phải tìm một cách nói phù hợp với cương vị của một nước “tông chủ”... Tuy nhiên, đó là một vấn đề nằm ngoài phạm vi của bài viết này.

CTT



Ảnh 1. Bản phiên âm đạo "Sắc phong vương" của Ngự tiền Văn phòng trước 1945.

國史遺編

三四

襄宣封事宜，廣西太平府王姓，隨轅稟事，太平府參軍王姓，以本月甲午初啓南關，辛丑四日十一抵昇隆城，癸卯三十就教天殿宣敷，奉天承運皇帝製曰：朕惟，列爵分土，柔懷推敷錫之恩，開國承家，選建篤忠貞之眷，撫邊封於雁列，四方是維，循天下於鴻賓，百辟爲憲，要服者實，咸遵朝矩以馳誠，民功曰庸，各懋邦圖而誥度，博臨紫廟，普惠黎氓，維克綏寧，宜膺寵錫，爾名通象驛，境邇龍編，稱兵往卽於仇方，敵愾旋殲夫通敵，稟天圖而執訊，越淨鯨濤，險澁漲以據險，虔共雉懸，勛於向化，喜乃歸忠，循覽需章，庸宜渙詔，毗鄰越徵，俾仍世守於先囑，增詔南郊，誕賁潘稱澄論，名非襲古，邊隅申區畫之方，命聚維新，巨衛効宣恭之悃，旗車肅命，馳寶節於星躔，越城延恩，率輪函於日表，柱界誌朱虞之縣，率職來庭，帶流疏白鶴之江，竊心得困，證國經於景德宋，臥宅螺城，稽辭號於淳熙宋，特遊領駝紐，畢獻之物，統茅屨以輪駝，教授人時，盼蒼崖而率期，茲封爾爲越南國王，錫之新印，於戲是彝是

Ảnh 2. Bản in chế văn phong vương trong Quốc sử di biên, Hương Cảng, 1965.

LX

國史遺編

三四

襄宣封事宜，廣西太平府王姓，隨轅稟事，太平府參軍王姓，以本月甲午初四啓兩關，辛丑十一抵丹隆城，癸卯三十就赦天殿宣赦，奉天承運皇帝製曰：朕惟，列爵分土，柔懷推敷錫之恩，開國承家，選建篤忠貞之眷，撫遐封於雁列，四方是維，循天下於鴻寶，百辟爲憲，慶服者實，咸遵朝矩以馳誠，民功自庸，各懲邦圖而謹度，博臨紫廟，普惠黎庶，維克綏寧，宜膺寵錫，爾名通象驛，境邇龍編，稱兵往即於仇方，敵旣旋殲夫通蔽，稟天圖而執訊，越淨鯨濤，踰溟漲以據棕，虔共雉鼎，勳於向化，嘉乃請忠，循覽需章，庸宜渙詔，毗鄰越嶽，俾仍世守於先曠，增詔南郊，可指謨論，名非襲古，邊隅中區畫之方，命整維新，巨衛効宣恭之悃，兼車龍命，馳寶節於星馳，越域延恩，奉綸函於日表，柱界誌朱鳥之縣，率職來庭，帶深疏白鷄之江，爲心捍圍，證圖經於景德東，鳳宅螺城，稽斷號於淳熙末，特軫頒駝紐，畢獻之物，統茅壤以輸琛，教授人時，時黃階而奉朔，茲封爾爲越南國王，錫之新印，於戲是赫是

QUỐC-SỬ DI BIÊN

125

thì cho phép các người nộp thuế cứ 20 ngày dâng-nộp một kỳ. Nhưng các người nộp thuế ấy phải nói trước đến khi nào họ nộp đủ các hạng tiền thuế, và họ phải nói trước sẽ nộp đủ thuế chính-tô trong vòng hai tháng. Nếu họ không y theo kỳ-hạn đã định, thì các quan phủ huyện phải sai-phái người đi đốc thu thuế cho được. ✓

Còn các thứ ruộng đất của nhà «Nguy Tây-sơ» như các hạng đồn-diều hoặc ruộng đất giành làm ngu-lộc thì đều phải chiếu theo đẳng hạng mà thân thuế luôn thể. ✓

* NĂM Giáp-tý [1804] là năm thứ 3 niên-hiệu Gia-long (tức năm thứ 9 niên-hiệu Gia-khánh nhà Thanh), mùa xuân, tháng giêng, ngày 11 là ngày Tân-sửu, nhà Thanh sai sách-sử sang sách-phong cho vua ta. Chánh-sử là quan Đê-bình Án-sát ty tỉnh Quảng-tây là Tề Đại-nhân [tức Tề Bồ-Sum] làm chức «Tấu tán-trương [34] tuyên phong sự nghi», còn quan phủ Thái-bình thuộc tỉnh Quảng-tây là Vương ~~thị~~ ^{thính (họ Vương)} làm chức «Tùy-viên bảm-sự».

Thái-bình phủ Tham-quân họ Vương lấy ngày mùng 4 là ngày Giáp-ngọ tháng này vào cửa Nam-quan. Đến ngày 11 là ngày Tân-sửu tới thành Thăng-long. Sang ngày 13 là ngày Qui-mão tới điện Kinh-thiên tuyên đọc Sắc-văn như sau :

«Phụng thiên thừa vận, Hoàng-đế chế viết :

Trẫm duy :

Liệt tước phân thổ, nhu-hoài suy phu-tích chi ân ;

Khai quốc thừa gia, tuyền kiến đốc trung-trình chi quyền.

Phủ hà-phong ư nhận-liệt, tứ phương thị duy ;

Tuần thiên-hạ ư hồng-hoàn, bách tích vi hiến.

Yếu phục giả cống, hàm tuân triều củ dĩ tri thành ;

Dân công viết dụng, các mậu bang đồ nhi cần độ.

Ảnh 3b. Bản hiệu đính chế văn phong vương của Hồng Liên Lê Xuân Giáo trong Quốc sử di biên, Sài Gòn, 1973.

126

QUỐC-SỬ DI BIÊN

Bác làm tử miếu ; phò huệ lệ manh.
 Duy khắc tuy ninh ; nghi ưng sủng tích.
 Nhĩ danh thông Tượng-dịch ; cảnh nhĩ Long-biên.
 Xưng bình vãng tức ư cứu phương ;
 Địch khái toàn tiêm phù bỏ tâu.
 Bầm thiên đồ nhi chấp tấn, việt tịnh kinh đào ;
 Du minh trường dĩ cử tông, kiến cung trí tận.
 Cẩn ư hướng hóa ; gia nãi qui trung ;
 Tuần lãm nhu chương ; dụng tuyên hoán chiếu,
 Ti lân Việt kiều, tử nhưng thế thủ ư tiên trà ;
 Tăng Chiếu Nam giao, dẫn bi phiên xưng ư ốc dụ.
 Danh phi tập cổ, biên ngưng thân Khu-hoạch chi phương ;
 Mệnh triệu duy tâu, thần vệ hiệu tuyên cung chi khỏa.
 Liêm xa tức mệnh, tri hầu tiết ư tinh tham ;
 Việt vực diên ân, phụng luán hàm ư nhật biểu.
 Trụ giới chí Chu-diên chi huyện, suất chức lai đình ;
 Đại lưu sơ Bạch-hạc chi giang, hấp tâm hấn ngữ.
 Chứng đồ kinh ư Cảnh-dức (Tống chân), tác trạch Loa-thành ;
 Kế trước hiệu ư Thuần-hy (Tống Hiếu), đặc ban dà-nữ.
 Tất hiến chi vật, thống mao nhường dĩ thâu sâm ;
 Kinh thụ nhân thời, hễ minh giai nhi phụng sóc.
 Tư phong nhĩ vi Việt-Nam quốc vương, tích chi tân ấn.
 Ô-hy ! Thị di, thị huấn, [35] dư nhứt nhân dân học quốc
 dĩ vĩnh ninh ;
 Hữu phế, hữu hưng, nhĩ thứ bang thượng tư mệnh chi bất
 dịch.
 Vương kỳ chi thừa mệnh diên ; ich thi thuần thâm.
 Phủ tân tạo chi phiên-kỳ ;
 Quy đại-đồng chi hoàng-cực.
 Hữu chỉ cương thổ, thận nãi hiến lữ tính nãi thành ;
 Suất do diên thường, tu kỳ giáo bất dịch kỳ tục.
 Duy ký quyết tâm, thận quyết hữu, sinh sinh tự dung ;

Ảnh 3b. Bản hiệu đính chế văn phong vương của Hồng Liên Lê Xuân Giáo trong
 Quốc sử di biên, Sài Gòn, 1973.

QUỐC-SỬ DI BIÊN

Kỳ thi nhĩ-sư, ninh nhĩ-bang, thế thể hiện đức.

Khâm tai ! Vô thế Trảm mệnh ॰

(Thời Gia-khánh bát niên, bát nguyệt, nhị thập nhị nhật dĩ.)

奉天承運, 皇帝製曰: 朕, 惟, 天, 子, 也. 朕, 惟, 天, 子, 也. 朕, 惟, 天, 子, 也.

列	舟	分	土,	柔	懷	非	教	錫	之	恩;		
開	闢	承	家,	道	建	第	志	負	之	春.		
撫	遊	封	於	雁	列,	四	方	是	維;			
括	天	下	於	鴻	塞,	百	辟	為	靈.			
要	服	音	貢,	成	運	朝	振	以	馳	敏;		
民	功	曰	庸,	各	懋	邦	圖	而	獲	慶;		
博	識	崇	廟;	普	惠	參	議.					
維	克	接	寧;	宜	膺	寵	錫.					
爾	名	通	象	碑;	境	遠	從	編.				
稱	兵	往	即	於	仇	方;	敵	旣	滅	夫	道	哉.
畧	天	關	而	執	凱,	越	淨	鯨	湯;			
喻	深	滋	以	標	陰,	度	英	雉	墜.			
勳	於	功	化;	嘉	乃	錄	惠.					
清	覽	宮	章;	庸	宣	海	詔.					
疏	却	越	微,	俾	仍	世	守	於	先	降;		
增	括	南	郊,	詒	責	舊	稱	於	遐	論.		
名	非	集	古,	建	厥	中	區	靈	之	有		
分	登	維	新,	臣	衛	幼	靈	基	之	恒		
策	年	蕭	命,	馳	寶	節	於	吳;	曆;			
延	城	延	恩,	奉	繪	而	於	日	表.			
柱	著	其	來	驚	之	縣,	平	職	來	真;		

Ảnh 3b. Bản hiệu đính chế văn phong vương của Hồng Liên Lê Xuân Giáo trong Quốc sử di biên, Sài Gòn, 1973.

128

QUỐC-SỬ DI BIÊN

帝道疏白鶴之江，倉心祥國。
 設國親於景德（宋真），夙宅螺城；
 播舟疏於淳熙（宋孝），耕國駝紐。
 早敵之物，統等懷以輸環；
 敬披人時，盼英階而奉朝。
 茲特爾為越南國王，錫之新印，
 於戲：
 是真是訓，予一人宜昌國以永寧；
 有廢有興，爾庶邦尚惡命之不易。
 王其祗承茂典，益矢純忱。
 拚新造之藩畿；歸大同之皇極。
 有指疆土，慎乃憲章者乃成；
 平由典常，修其教不易其俗。
 惟既厥心慎厥有，生生自厲；
 兵視爾師寧爾邦，世世顯德，欽哉。
 無替朕命。（時嘉慶八年八月二十二日也）

Xin tạm dịch như sau :

(Dịch theo thể văn Sắc)

„Kính trời thừa vận, Hoàng-đế chế rằng :

Trẫm xét :

Phong tước, chia phần đất, ơn nhu-hoài suy phổ-biến bốn phương ;

Mở nước, nối nghiệp nhà, sự kiến-tạo đốc trung-trích một dạ.

Vỗ-về hà-phong [nơi xa] cho vào hàng nhận [triều quan], bốn phương là mối-giềng ;

Bao-la thiên-hạ, khắp cả hoàn hồng, trăm quan [chư-hầu] nơi phép-tắc.

Ảnh 3b. Bản hiệu đính chế văn phong vương của Hồng Liên Lê Xuân Giáo trong Quốc sử di biên, Sài Gòn, 1973.

QUỐC-SỬ DI BIÊN

129

Nơi xa đến cống, đều theo triều-đình qui-cử, tấc dạ chân-
thành ;

Công lớn vì dân, đều lo bang-quốc mưu-đồ, tấm lòng cần-
thủ.

Ơn vua đấm-thấm ; dân đen thấm-nhuần.

Đất nước yên-vui ; móc mưa tắm-gội.

Nước nhà người :

Quốc-danh xưa thông Trưng-dịch [các trạm ở phương Nam];

Cảnh-thờ vốn ở Long-biên.

Dem quân đánh kẻ thù chung ;

Lúa địch chết nơi bụi rậm.

Nhờ ơn Thượng-đế, bắt được tướng giặc, dẹp tắt sóng kinh ;

Vượt đám đại-dương, tội được đế kinh, kinh dâng lễ trí.

Siêng-năng hưởng-hóa, đáng khen cho tấm dạ trung-thành ;

Xem-xét nhu-chương, nên ban cho chiếu văn đặc-biệt.

Đất Việt gần-kề, cho chiếu-chỉ đề đời đời giữ gìn cảnh
thờ ;

Trời Nam sáng-sủa, tỏ hồng-án vì luôn luôn vẹn đạo phiến-
thần.

Danh nay không hề theo cũ, chốn biên-thùy vạch rõ địa-
phương ;

Mệnh mới hãy kể từ đây, kẻ thần-tử giữ tròn cung thuận.

Ngựa xe Sứ-Bắc, dong cờ tiết rưới tinh-tham ;

Bờ cõi Việt-nam, đem chiếu-văn tới Nhật-biên [Nhật-nam
ở ngoài Ngũ-Lãnh].

Ghi trụ giới Chu-diên, thần chức vào chầu Thiên-tử ;

Khơi dòng sông Bạch-hạc, đồng tâm ngăn chống quân thù.

Chứng-minh đồ-kinh theo đời Cảnh-đức (Tống Châu-tống),
vốn đóng chốn Loa-thành ;

Ảnh 3b. Bản hiệu đính chế văn phong vương của Hồng Liên Lê Xuân Giáo trong Quốc sử di biên, Sài Gòn, 1973.

130

QUỐC-SỬ DI BIÊN

Tra-cứu tước-hiệu từ đời Thuần-hy (Tổng Hiếu-tông), ban cho tủa Đạ-Ấn [trên cái ấn có hình con kỳ-dà].

Từ đây dâng nạp lễ-vật ngọc-ngà, mà phụng lệnh Thiên-triều chính-sắc [tức là theo lịch Tàu, là theo niên-hiệu Tàu].

Vậy nay phong nhà-người làm Việt-Nam Quốc-vương và ban cho ấn-tín mới.

Than ôi !

Ấy là đạo thường, là lời dạy, quả-nhân cầu cho nước Người được mãi bình-yên ;

Vậy có kẻ phẫn, có người hung, Chư-hầu nên nhớ Mệnh vua không hề thay-đổi.

Quốc-vương nên kính thừa Ân-diễn ;

Quốc-vương càng tỏ dạ chân-thành.

Dựng được phiến-bang tân-tạo ;

Về cùng chính-sách đại-đồng.

Cương-thổ đã rõ-rệt, nên giữ-gìn hiến-pháp, sẽ được thành công ;

Diễn-thường hãy noi theo, cần sửa-sang giáo-hóa, không đổi phong-tục.

Chỉ biết tận tâm, cẩn-thận bảo-thủ sở-hữu, trong nước luôn luôn vô sự ;

Càng nên lưu ý, siêng-năng thị-sát sự-đồ, đức sáng mãi mãi phát-huy.

Kính-cần thay ! Đừng coi thường mệnh-lệnh của Trẫm.

(Ngày 22, tháng 8, năm thứ 8 niên-hiệu Gia-khánh).

NỘI trong ngày ấy, đến giờ Ty, sứ-thần nhà Thanh qua đó sang Công-quán ở Gia-quất (tức công quán phụ) để trở về nước.

Ảnh 3b. Bản hiệu đính chế văn phong vương của Hồng Liên Lê Xuân Giáo trong Quốc sử di biên, Sài Gòn, 1973.

<p>者何居 發運例 海米官不運一石米一石分六十餘每石方十升 重四十斤一兩 又度官軍更成法各隨近便以三年一最歲運北城 錢米以給都城發長補服無不其應曾自我所規 倉措置款增不致減三年以前為限對三年以後 為充齊又二說錢米小月給官不給軍閏月給軍 不給官</p>	<p>以禮部使領德超管願占後事務况三歲以下十 人為占管條前伯子處 開夏冬開場例有庸給錢米什物春庫穀錢等門 數坊寨子等項錢許二十日一期先納項錢足語二 午月正租足語若不依限府縣差人督徵其傷西屯 田窩祿田土盤依等第併放 甲子三年<small>清嘉慶</small>春正月辛丑吐浦使冊使未冊封 正使廣西提刑按察司有大人奏請某宜封事宜廣 副太子府王姓隨珠京東太子府奉王姓以本月中</p>
<p>30a</p>	<p>30b</p>
<p>干功啟南開羊馬以抵丹隆為發即計歲天殿宜奉 奉天承運製皇帝製曰朕惟列爵分土柔休推致 錫之慈開國承家進廷為忠貞之春撫選封於馬列 四方足徵循天下於鴻蒙百辟為靈要服者貢歲運 朝矩以馳誠氏功曰庫各摺邦國而謹度博臨崇廣 普惠黎氓維允經寧宜庸電錫爾名通象驛境遠 龍編稱兵往即於仇亦敢慨旋職夫通藝稟天因而 批訊越津鯨濤踏浪以據條虛共輝照勤於內化 嘉乃歸忠循見需忠章庸宜澳誠此都越徽俾</p>	<p>仍世升於先時增詔南郊誠賞滿相澄諭名非表古 造隔中區畫之文命筆維新匪術幼宜恭之惻履 車前命脫寶節於星終越城效恩奉給必於日表杜 界誌冬鳥之歡平取未及帶流白鷗之江禽心揮團 証圓經於景儀風宅環城誓爵統於博盟特班 頒龍紐畢獻之物統茅塚以輪塚致授人時時蒙階 而春朝茲封爾為越南國王錫之新印於茲是昇足 訓子一人宜茹國以承寧有登有與爾庶邦尚思 命之不長王其承承茂兵英矣能慨謝新造之潘</p>
<p>31a</p>	<p>31b</p>

Ảnh 4. Bản in chế văn phong vương trong Quốc sử di biên, Hà Nội, 2010.